

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức. Học sinh ôn tập các kiến thức về:

PHẦN II. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Bài 16: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam.
- Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta.

Bài 17: Lao động và việc làm

- Nguồn lao động; cơ cấu lao động ở nước ta.
- Việc làm và hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

Bài 18: Đô thị hóa

- Đặc điểm đô thị hoá. Mạng lưới đô thị. Ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT-XH ở nước ta.

PHẦN III - ĐỊA LÝ KINH TẾ

Chủ đề: Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta

- Công cuộc Đổi mới và hội nhập của nước ta (bối cảnh, diễn biến, thành tựu).
- Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập.
- Chuyển dịch cơ cấu KT theo ngành, theo thành phần KT và theo lãnh thổ ở nước ta

Địa lí các ngành kinh tế

1. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp

Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp
- Vấn đề phát triển nông nghiệp (trồng trọt – chăn nuôi)

Bài 24: Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp

- Ngành thủy sản (điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản; sự phát triển và phân bố ngành thủy sản)
- + Ngành lâm nghiệp (vai trò, sự phát triển và phân bố lâm nghiệp)

2. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp

Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp

- Trình bày được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ và nêu một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp

Bài 27: Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

- Trình bày được đặc điểm của một số ngành CNTĐ ở nước ta.

Bài 28: Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- Khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

2. NỘI DUNG

2.1. Các dạng câu hỏi định tính:

Câu 1. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 2. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 3. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

D. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

Câu 4: Ý nào dưới đây không phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta những năm qua:

- A. Cả nước đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm
- B. Các vùng chuyên canh trong nông nghiệp được hình thành
- C. Các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn ra đời
- D. Các khu vực miền núi và cao nguyên trở thành các vùng kinh tế năng động.

Câu 5: Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I của nước ta là :

- A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi
- C. Tăng tỉ trọng ngành thủy sản, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp
- D. Tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng liên tục trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.

2.2. Các dạng câu hỏi định lượng:

Câu 1. Cho bảng số liệu 29.1 SGK trang 128:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (Đơn vị : Tỷ đồng)

Thành phần kinh tế/ năm	1996	2005
Nhà nước	74161	249085
Ngoài nhà nước	35682	308854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39589	433110

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Đường.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2020

Vùng	Diện tích (nghìn km ²)	Dân số (nghìn người)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	95221,9	12725,8
Bắc Trung Bộ	5110,5	10999,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	44765,3	9343,5
Tây Nguyên	54508,3	5932,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về mật độ dân số của các vùng năm 2020?

- A. Tây Nguyên cao hơn Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ thấp hơn Tây Nguyên
- C. Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên Hải NTB.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn Tây Nguyên.

2.3. Ma trận đề

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng số câu	
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	TL	TN
1	Địa lí dân cư	4	2	1	1	8	
2	Chủ đề: Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta	4	4	1	1	10	
3	Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	4	3	2	1	10	
4	Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp	4	3	4	1	12	
Tổng		16	12	8	4	40	

2.4. Câu hỏi và bài tập minh họa

2.4.1 Lý thuyết

*** Mức độ nhận biết**

Câu 1. Phát biểu nào sau đây không phải ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. D. Kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

Câu 5. Xu hướng nổi bật nhất của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

A. ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật.

B. đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

C. tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt.

D. phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

Câu 6. Chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm của nước ta gắn liền với các vùng

A. sản xuất lương thực.

B. trồng cây công nghiệp.

C. trồng cây rau đậu, ăn quả.

D. trồng hoa màu và cây công nghiệp lâu năm.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Diện tích nuôi trồng được mở rộng.

B. Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

C. Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng.

D. Phương tiện sản xuất được đầu tư.

Câu 8. Ở nước ta, ngành công nghiệp nào sau đây cần ưu tiên đi trước một bước?

A. Điện lực.

B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Chế biến dầu khí.

D. Chế biến nông - lâm - thủy sản.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện ngành công nghiệp nước ta?

A. Xây dựng cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

B. Chỉ điều chỉnh một số ngành theo nhu cầu thị trường.

C. Đẩy mạnh một số ngành CN trọng điểm.

D. Đầu tư theo chiều sâu và đổi mới trang thiết bị.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp năng lượng của nước ta hiện nay

A. Đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

B. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành.

C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. Có thể mạnh lâu dài trong sự phát triển.

Câu 11. Biểu hiện rõ rệt nhất của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành CN ở nước ta thời gian gần đây là

A. đẩy mạnh ngành công nghiệp khai khoáng tạo nguồn hàng xuất khẩu.

B. tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.

C. giá trị ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.

D. ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng cao hơn ngành công nghiệp khai thác.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm cho sản xuất điện trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

A. Nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào.

B. Mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

C. Tác động mạnh mẽ đến các ngành khác.

D. Vai trò chủ lực trong xuất khẩu hàng hoá.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp.

A. Hạ giá thành sản phẩm.

B. Đa dạng hóa sản phẩm.

C. Tăng năng suất lao động.

D. Nâng cao chất lượng sản phẩm.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của một trung tâm công nghiệp?

A. Thường gắn liền với một đô thị có quy mô vừa hoặc lớn.

B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

C. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

D. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.

D. Do Chính phủ thành lập vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 15. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở nước ta là

A. sản xuất để phục vụ tiêu dùng.

B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.

D. tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

*** Mức độ vận dụng**

Câu 1. Lí do chủ yếu để các thành phố lớn có sức thu hút đầu tư nước ngoài là

A. cơ chế đầu tư hấp dẫn.

B. có nguồn lao động rẻ, dồi dào.

C. có nhiều lao động trình độ cao.

D. có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều mạng lưới đô thị của nước ta là

A. quy mô dân số và trình độ phát triển nền kinh tế.

B. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.

C. trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế.

D. quá trình CNH và phát triển nền kinh tế.

Câu 3. Công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành và đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp với thị trường.

B. Sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.

C. Tập trung tối đa nguồn vốn trong và ngoài nước.

D. Khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.

Câu 4. Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là do

A. nền KT nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.

B. nước ta đang phát triển kinh tế thị trường.

C. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

D. phát triển nền KT thị trường và hội nhập toàn cầu.

Câu 5. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta?

A. Đảm bảo nguồn thức ăn, mở rộng thị trường. **B.** Đảm bảo nguồn thức ăn, thay đổi giống vật nuôi.

C. Mở rộng thị trường, thay đổi giống vật nuôi. **D.** Thay đổi giống vật nuôi, đẩy mạnh chế biến.

Câu 6. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta có tốc độ tăng nhanh hơn khai thác chủ yếu do

A. khắc phục dịch bệnh, được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

B. chủ động sản xuất, đáp ứng tốt yêu cầu thị trường.

C. diện tích mặt nước tăng, được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

D. tăng cường cải tiến kỹ thuật, khắc phục dịch bệnh.

Câu 7. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đa dạng là do

A. nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.

B. tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.

C. nguyên liệu từ nông – lâm – thủy sản dồi dào.

D. có nguồn nguyên, nhiên liệu phong phú, dồi dào.

Câu 8. Hiệu quả kinh tế lớn nhất của sự phát triển ngành công nghiệp điện lực ở nước ta là

A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở trung du, miền núi.

B. phục vụ tất cả các ngành kinh tế, nâng cao năng suất lao động.

C. tác động đến các ngành kinh tế khác về mặt quy mô, kỹ thuật, chất lượng.

D. tạo ra việc làm cho lao động, phục vụ đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa.

Câu 9. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

A. Nâng cao trình độ của nguồn lao động.

B. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu thô.

C. Tăng cường liên doanh với nước ngoài.

D. Phát triển mạnh công nghiệp lọc hóa dầu.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu kwh)

Năm	2010	2015	2017	2019	2020
Nhà nước	67 678	133 081	165 548	184202	190412
Ngoài Nhà nước	1 721	7 333	12 613	19713	24100
Đầu tư nước ngoài	22 323	17 535	13 432	23508	20898

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi sản lượng điện phát ra phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2020?

A. Khu vực nhà nước tăng ít nhất.

B. Khu vực ngoài nhà nước tăng nhiều nhất.

C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

D. Khu vực nhà nước tăng nhiều nhất

*** Mức độ vận dụng cao**

Câu 1. Ngành công nghiệp nước ta tiếp tục được đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ chủ yếu nhằm

A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

B. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.

C. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 2. Tác động chủ yếu của công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp nước ta nhằm

A. ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.

B. nâng cao chất lượng lao động của nông thôn.

C. mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

D. đa dạng hóa các mặt hàng nông sản quan trọng

Câu 3. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

- B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.
- D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

Câu 4. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.
- B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
- C. Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- D. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

Câu 5. Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

- A. nguồn nguyên liệu phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.
- B. lực lượng lao động trình độ cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng.
- C. có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường rộng, lao động trình độ.

2.5. Đề minh họa

Sở GD-ĐT Hà Nội Trường THPT Hoàng Văn Thụ	ĐỀ MINH HỌA GIỮA HỌC KÌ II NĂM 2023- 2024 MÔN ĐỊA LÝ LỚP 12 Thời gian: 50 phút
--	--

(Lựa chọn đáp án đúng nhất cho các câu tương ứng dưới đây)

Câu 1: Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

- A. Nông, lâm nghiệp.
- B. Thủy sản.
- C. Công nghiệp.
- D. Xây dựng.

Câu 2. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 3. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hàng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
- D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân cư, cho biết những đô thị nào sau đây có quy mô dân số trên 1 triệu người?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
- D. Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Nam Định.

Câu 5. Lao động nông thôn nước ta hiện nay

- A. có qui mô đông và tỉ lệ đang tăng.
- B. có ít kinh nghiệm trong nông nghiệp.
- C. thiếu việc làm cao, tỉ lệ đang giảm.
- D. rất đông, có tỉ lệ thất nghiệp rất lớn.

Câu 6. Ý nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa của nước ta?

- A. Phân bố đô thị đều theo vùng.
- B. Tỉ lệ dân thành thị tăng.
- C. Cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
- D. Trình độ đô thị hóa cao.

Câu 7. Quá trình đô thị hóa của nước ta giai đoạn 1954 - 1975 không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Quá trình đô thị hóa chậm.
- B. Trình độ đô thị hóa thấp.
- C. Phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
- D. Có chuyển biến khá tích cực.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, hãy cho biết nhận định nào sau đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo thành phần kinh tế.

- A. Tỉ trọng khu vực nhà nước giảm.
- B. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- C. Tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng.
- D. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2015	2017	2021
Thành thị	25585	31132	33121	36564
Nông thôn	60440	60582	62293	61941

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)

Theo bảng số liệu, để so sánh dân số thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn. B. Cột. C. Kết hợp. D. Đường.

Câu 10. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp – xây dựng
B. Giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng dịch vụ
C. Giảm tỉ trọng nông- lâm- ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ
D. Tăng tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng và tiến tới ổn định dịch vụ.

Câu 11: Trong cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, có vai trò ngày càng quan trọng và tỉ trọng tăng nhanh nhất là :

- A. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài B. Kinh tế nhà nước C. Kinh tế tập thể D. Kinh tế tư nhân.

Câu 12. Cơ cấu kinh tế theo thành phần của nước ta hiện nay

- A. thay đổi phù hợp với xu thế hội nhập. B. chỉ tập trung vào kinh tế Nhà nước.
C. kinh tế tư nhân có vai trò chủ đạo. D. đang hình thành các vùng trọng điểm.

Câu 13. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nước ta có tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.
B. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất.
C. Xu hướng của thế giới và tác động cách mạng khoa học kỹ thuật.
D. Đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

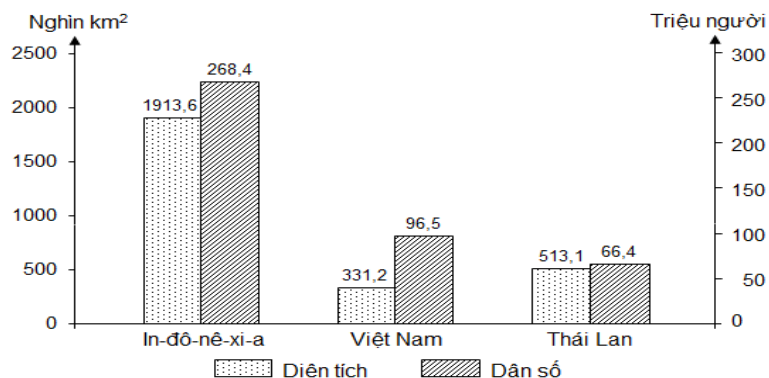
Câu 14. Kết quả lớn nhất của quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế ở nước ta là

- A. hình thành các vùng chuyên canh và khu công nghiệp.
B. hình thành các vùng động lực và khu công nghệ cao.
C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các khu chế xuất.
D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân hóa các vùng sản xuất.

Câu 15. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định. C. nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.
B. cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí. D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 16. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ NĂM 2019 CỦA MỘT SỐ NƯỚC

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số năm 2019 của một số nước?

- A. In-đô-nê-xi-a nhỏ hơn Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a gấp đôi Thái Lan.
C. Việt Nam lớn hơn In-đô-nê-xi-a. D. Việt Nam nhỏ hơn Thái Lan.

Câu 17. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời ở nước ta hiện nay chủ yếu do

- A. nhu cầu sản xuất, đời sống đa dạng. B. cơ sở hạ tầng được hoàn thiện hơn.

C. cơ cấu dân số theo tuổi có thay đổi.

D. các nguồn vốn đầu tư tiếp tục tăng.

Câu 18. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến phân hóa sản xuất giữa các vùng trong cả nước

A. Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên và lao động. B. Vốn đầu tư, nguồn lao động và cơ sở hạ tầng.

C. Đầu tư nước ngoài, quy mô dân số và lao động. D. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và thị trường.

Câu 19. Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.

B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.

D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 20. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

A. Nguồn đầu tư còn hạn chế, thiên tai thường xuyên tác động xấu.

B. Hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi.

C. Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa trên diện rộng.

D. Cơ sở chuồng trại có quy mô còn nhỏ, trình độ lao động chưa cao.

Câu 21. Chăn nuôi bò sữa được phát triển khá mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do

A. điều kiện chăm sóc thuận lợi.

B. cơ sở kĩ thuật phục vụ chăn nuôi hiện đại.

C. nhu cầu của thị trường lớn.

D. truyền thống chăn nuôi của vùng ngoại thành.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết cây điều được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

A. Trà Vinh.

B. Ninh Thuận.

C. Phú Yên.

D. Bình Phước.

Câu 23. Sản xuất lúa gạo ở nước ta hiện nay

A. phân bố rất đồng đều giữa các vùng.

B. đã có được sản phẩm để xuất khẩu.

C. hoàn toàn theo hình thức trang trại.

D. chỉ dùng cho công nghiệp chế biến.

Câu 24. Ngành thủy sản của nước ta hiện nay

A. bước phát triển đột phá, tỉ trọng ngày càng cao. B. chất lượng thương phẩm, năng suất lao động cao.

C. đánh bắt thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao. D. sản lượng thủy sản đánh bắt nhiều hơn nuôi trồng.

Câu 25. Căn cứ Atlas địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và Thủy sản, các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước là

A. Bình Thuận, Bình Định

B. Kiên Giang, Cà Mau

C. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu

D. Cà Mau, Bình Thuận

Câu 26. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và Thủy sản, hai tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao nhất nước ta là

A. Bắc Giang, Thanh Hóa

B. Nghệ An, Sơn La

C. Nghệ An, Lạng Sơn

D. Thanh Hóa, Phú Thọ

Câu 27. Sản xuất cây công nghiệp nước ta hiện nay

A. chỉ phục vụ nhu cầu trong nước.

B. phân bố đồng đều khắp cả nước.

C. có nhiều nông sản xuất khẩu.

D. tập trung chủ yếu ở đồng bằng.

Câu 28. Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở

A. rừng sản xuất.

B. rừng phòng hộ.

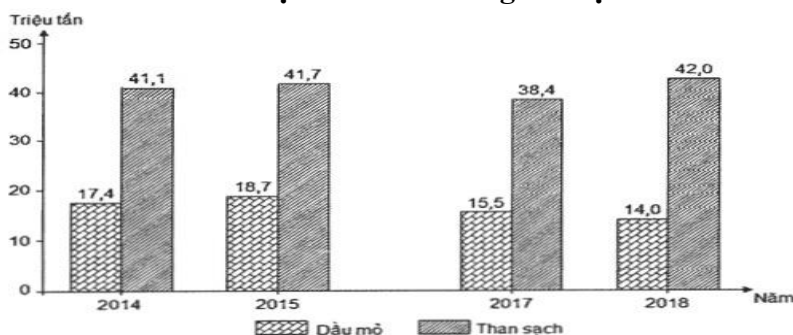
C. các khu bảo tồn. D. vườn quốc gia.

Câu 29. Cơ cấu ngành công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng chế biến, sản phẩm chất lượng cao. B. tăng tỉ trọng khai thác, sản phẩm trung bình.

C. đa dạng hóa sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. D. chuyên môn hóa sản phẩm, cạnh tranh về giá.

Câu 30. Cho biểu đồ về dầu mỏ và than sạch của nước ta giai đoạn 2014 - 2018



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Diễn biến sản lượng dầu mỏ và than sạch qua các năm.
- B. Quy mô và cơ cấu sản lượng dầu mỏ và than sạch.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và than sạch.
- D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng dầu mỏ và than sạch.

Câu 31. Căn cứ vào bản đồ Atlas địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất dọc theo Duyên hải miền Trung là

- A. Vinh
- B. Quy Nhơn
- C. Đà Nẵng
- D. Nha Trang

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô rất lớn?

- A. Nam Định.
- B. Hạ Long.
- C. Hải Dương.
- D. Hà Nội.

Câu 33. Ngành công nghiệp rượu, bia, nước ngọt thường phân bố ở

- A. các thành phố lớn.
- B. gần nguồn nguyên liệu.
- C. gần tuyến đường giao thông.
- D. nơi tập trung nhiều công nhân lành nghề.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sau đây?

- A. Cần Thơ.
- B. Nha Trang.
- C. Vinh.
- D. Vũng Tàu.

Câu 35. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết đường dây 500 KV truyền tải điện từ

- A. Hòa Bình đến Hà Tĩnh
- B. Hòa Bình đến Đà Nẵng
- C. Hòa Bình đến Plây Ku
- D. Hòa Bình đến Phú Lâm

Câu 36. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết nơi nào sau đây là một điểm công nghiệp?

- A. Huế.
- B. Việt Trì.
- C. Hà Giang.
- D. Thái Nguyên.

Câu 37. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta vì

- A. Đòi hỏi ít lao động
- B. Có giá trị sản xuất lớn
- C. Có công nghệ sản xuất hiện đại
- D. Có lợi thế lâu dài (nguyên liệu, lao động, thị trường)

Câu 38. Điểm công nghiệp ở nước ta

- A. thường hình thành ở các tỉnh miền núi
- B. mới được hình thành ở nước ta
- C. do Chính phủ thành lập
- D. có các ngành chuyên môn hóa

Câu 39. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO CÁC VỤ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2020.

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2017	2020
Lúa mùa	1967.5	1711.4	1585.8
Lúa đông xuân	3085.9	3117.1	33024.1
Lúa hè thu	2436.0	2867.7	2669.1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về diện tích lúa các vụ nước ta, giai đoạn 2010-2020?

- A. Lúa mùa tăng, lúa hè thu giảm.
- B. Lúa các vụ đều có xu hướng tăng.
- C. Lúa đông xuân lớn hơn lúa hè thu.
- D. Lúa mùa nhiều hơn lúa đông xuân.

Câu 40. Đặc điểm nào dưới đây không phải của khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Có ranh giới địa lí xác định
- B. Do chính phủ quyết định thành lập
- C. Không có dân cư sinh sống
- D. Phân bố gần nguồn nguyên liệu

HẾT

(Lưu ý: Học sinh được sử dụng Atlas địa lí Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay)

Hoàng Mai, ngày 15 tháng 2 năm 2024

TỔ (NHÓM) TRƯỞNG